

Bản án số: 14/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 16/4/2026
*“Về việc tranh chấp ly hôn, nuôi
con chung”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – THÁI NGUYÊN**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Ma Thị Nguyên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nông Quang Mỹ và bà Lục Thị Xinh

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hảo – Thẩm tra viên, Toà án nhân dân
khu vực 7 – Thái Nguyên

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Thái Nguyên tham gia phiên
toà:* Bà Lục Thị Thơm - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thái
Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số:
67/2025/TLST – HNGĐ, ngày 06 tháng 11 năm 2025 về việc “Tranh chấp ly
hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:
11/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 06 tháng 3 năm 2026 giữa:

- Nguyên đơn: Chị Lương Thị Phương T, sinh năm 1998. Số CCCD:
006198003759. Nơi cư trú: Thôn T, xã B, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Dương Văn G, sinh năm 1994. Số định danh cá nhân:
006094005403. Nơi cư trú: Thôn C, xã N, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt lần thứ
hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/11/2025 và quá trình giải quyết vụ án cũng
như tại phiên tòa, nguyên đơn Lương Thị Phương T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Dương Văn G quen biết, tìm hiểu,
quyết định kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, được
hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Chị T
và anh G có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện C, tỉnh Bắc Kạn cũ (nay là
xã N, tỉnh Thái Nguyên) vào ngày 27/12/2016. Sau khi kết hôn chị T, anh G
sinh sống, làm ăn, sinh con tại xã N. Quá trình sống chung thời gian đầu vợ
chồng hòa thuận, hạnh phúc, đến năm 2020 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu
thuẫn do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm. Nguyên nhân theo chị T
là do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói

chung về tư tưởng, cách sống nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay, chị T đưa các con về bên nhà mẹ đẻ tại xã Đ, huyện C cũ nay là xã B, tỉnh Thái Nguyên sinh sống. Quá trình sống ly thân đến nay đã gần 6 năm không ai có nguyện vọng hàn gắn tình cảm vợ chồng, khi ly thân chị T và anh G không ai quan tâm đến ai. Mỗi người đi làm ăn một nơi, kinh tế tự lo riêng. Đến nay chị T thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T đã thông tin với anh G qua gia đình nhà chồng là vợ chồng giải quyết ly hôn, nhưng anh G không hợp tác. Nay chị T thấy không còn tình cảm vợ chồng nên yêu cầu được ly hôn với Dương Văn G.

- Về con chung: Chị T và anh G có 02 con chung là Dương Thị Quỳnh T1, sinh ngày 24/12/2016 và Dương Thu Q, sinh ngày 25/7/2019, các con khỏe mạnh và phát triển bình thường, hiện tại đang là học sinh. Từ khi vợ chồng ly thân, chị T và anh G đã thỏa thuận mỗi người nuôi một con chung, cụ thể cháu T1 ở với anh G và cháu Q ở với chị T. Khi ly hôn chị T yêu cầu được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con chung cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Tuy nhiên, chị T đề nghị do con chung Dương Thị Quỳnh T1 đã trên 7 tuổi nên xét theo nguyện vọng của con chung.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và vay nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, vay nợ chung.

* Bị đơn Dương Văn G: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không tiến hành lấy được bản tự khai, lời khai của bị đơn do anh G không hợp tác, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng, thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo phiên hòa giải và quyết định đưa vụ án ra xét xử tại nơi cư trú, nhưng bị đơn Dương Văn G không đến Tòa án để tham gia tố tụng.

* Các tài liệu xác minh tại gia đình và địa phương thể hiện: Vợ chồng chị Lương Thị Phương T và anh Dương Văn G là công dân có hộ khẩu, sinh sống và làm ăn tại thôn C, xã N, huyện C cũ từ khi kết hôn năm 2016 cho đến khoảng năm 2021 thì hai vợ chồng không sinh sống với nhau tại thôn nữa. Thời gian sinh sống tại địa phương thấy những năm đầu vợ chồng hòa thuận hạnh phúc, đến năm 2021 thấy hai vợ chồng đi làm công nhân ở tỉnh khác sau đó phát sinh mâu thuẫn, chị T đưa các con về sinh sống tại nhà mẹ đẻ và chuyển nhân khẩu đến xã Đ, huyện C cũ. Theo thông tin thôn nắm được qua gia đình anh G thì nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và sau đó thấy vợ chồng sinh sống mỗi người một nơi. Anh G đi làm ăn nhưng thỉnh thoảng ngày nghỉ lễ, tết vẫn thấy về sinh sống tại thôn nhưng không rõ anh G đi làm ăn ở đâu do không khai báo cụ thể địa chỉ nên địa phương không nắm được. Gia đình anh G xác nhận, khoảng giữa năm 2022 thì anh G đón cháu Dương Thị Quỳnh T1 về nhờ ông bà nội nuôi dưỡng và đưa đón đi học, chi phí nuôi cháu do anh G gửi về cho ông bà nuôi cháu. G có thông tin với gia đình là vợ chồng không ở được với nhau nên thỏa thuận chia mỗi người nuôi một con chung. Từ năm 2022 cháu T1 ở với anh G và bà nội (Triệu Thị T2), còn G đi làm ăn, thỉnh thoảng mới về nhà

thăm con. Hàng ngày chỉ liên lạc qua mạng xã hội (Z), G vẫn biết các thông tin về gia đình và tình hình học tập của con qua bà T2, nhưng không thông tin địa chỉ là đang ở đâu. G biết việc chị T làm đơn xin ly hôn và có thông tin lại với gia đình là nhất trí ly hôn và giữ nguyên thỏa thuận với chị T là G sẽ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Dương Thị Quỳnh T1 cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/11/2025, cháu Dương Thị Quỳnh T1 trình bày: Cháu T1 thấy hiện nay bố, mẹ cháu không ở cùng với nhau, bố đi làm ăn ở đâu cháu không biết địa chỉ cụ thể, thỉnh thoảng ngày nghỉ lễ, tết vẫn về thăm cháu. Bố Giang hay gọi cho cháu qua mạng xã hội Z bảo đang đi làm ăn, hiện tại cháu đang ở cùng với bà nội (Triệu Thị T2) và thỉnh thoảng mẹ (Lương Thị Phương T) mới về thăm cháu. Nếu bố, mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng được ở với bố G, vì thực tế từ năm 2022 thì cháu đã ở với bố (Dương Văn G) và bố G thường xuyên gọi điện thoại, cho tiền để cháu ăn, học, quan tâm đến cháu nhiều hơn, cháu thích ở với bố và bà nội hơn.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh Dương Văn G nhiều lần nhưng anh G không có mặt, tại phiên tòa đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng anh Dương Văn G vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Thái Nguyên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và ý kiến về việc giải quyết vụ án.

* Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự không bị hạn chế quyền tham gia tố tụng và thực hiện đúng quy định pháp luật về tố tụng. Bị đơn vắng mặt nên không tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

* Về yêu cầu khởi kiện của đương sự và đường lối giải quyết vụ án.

- Về quan hệ hôn nhân: Theo tài liệu thu thập được và ý kiến của nguyên đơn thấy, chị T và anh G có kết hôn hợp pháp, quá trình chung sống đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng đã sống ly thân từ khoảng năm 2020 đến nay. Chị T xác định vợ chồng mỗi người sinh sống một nơi, ly thân được hơn 5 năm, tình cảm vợ chồng không còn nên theo quy định tại khoản 1, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì không đảm bảo được hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T xin ly hôn với anh Dương Văn G là có căn cứ.

- Về con chung: Chị T và anh G có 02 con chung là Dương Thị Quỳnh T1, sinh ngày 24/12/2016 và Dương Thu Q, sinh ngày 25/7/2019, con khỏe mạnh và phát triển bình thường. Khi ly hôn, Chị T yêu cầu được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con chung cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Xét thấy hiện nay cháu Dương Thị Quỳnh T1 đã trên 7 tuổi và thực tế từ

năm 2022 khi vợ chồng chị T, anh G sống ly thân có thỏa thuận mỗi người nuôi một con chung và đang thực hiện thỏa thuận trên. Cháu T1 sinh sống với anh G có nơi ở và nơi học tập ổn định, đồng thời có nguyện vọng được ở với bố (Đương Văn G). Mặc dù anh G đi làm ăn không trực tiếp ở cùng con nhưng vẫn thường xuyên quan tâm gọi điện, chu cấp tiền và nhờ bố mẹ đẻ nuôi dưỡng chăm sóc con trong thời gian anh G đi làm ăn. Nên cần giao các con chung cháu Dương Thị Quỳnh T1 cho anh Dương Văn G và giao con Dương Thu Q cho chị T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là có căn cứ pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của con chung.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và vay nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

Đề nghị căn cứ Điều 28; 35; 147; 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1, Điều 56; Điều 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

* Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Lường Thị Phương T, cho chị T được ly hôn với anh Dương Văn G.

* Về con chung: Giao con chung Dương Thị Quỳnh T1, sinh ngày 24/12/2016 cho anh Dương Văn G trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Giao con chung Dương Thu Q, sinh ngày 25/7/2019 cho chị Lường Thị Phương T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Chị T và anh G có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không trực tiếp nuôi con mà không ai được cản trở.

* Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

* Về tài sản chung và vay nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

* Về án phí: Đương sự phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình vợ chồng có đăng ký kết hôn hợp pháp. Căn cứ vào Điều 28; Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thái Nguyên. Bị đơn Dương Văn G không hợp tác và được Tòa án tiến hành thông báo hòa giải nhưng anh G không có mặt, chị T không yêu cầu hòa giải nên Tòa án không

tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại Điều 207/BLTTDS. Tuy nhiên, vẫn tiến hành phiên họp kiểm tra, giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ theo quy định tại Điều 208/BLTTDS.

Tại phiên tòa, bị đơn Dương Văn G đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ 2 vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b, khoản 1, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lương Thị Phương T và anh Dương Văn G kết hôn với nhau trên cơ sở hai bên hoàn toàn tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương, có đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã N, huyện C, tỉnh Bắc Kạn cũ vào ngày 27/12/2016. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống. Chị T và anh G đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Từ khi sống ly thân không ai quan tâm hàn gắn tình cảm vợ chồng. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T yêu cầu được ly hôn với anh Dương Văn G.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ lời khai của chị T và các tài liệu chứng cứ xác minh tại gia đình và địa phương thấy quan hệ hôn nhân của chị T và anh G là đúng thực tế, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng đã sống ly thân từ khoảng năm 2020 đến nay, mỗi người sinh sống một nơi, kinh tế tự làm ăn riêng, mục đích hôn nhân không đạt được, anh G không hợp tác để trình bày ý kiến, quan điểm nên chị T yêu cầu xin ly hôn là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, nên được chấp nhận.

[3]. Về con chung: Chị T và anh G có 02 con chung Dương Thị Quỳnh T1, sinh ngày 24/12/2016 và Dương Thu Q, sinh ngày 25/7/2019, các con khỏe mạnh và phát triển bình thường. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con chung cho đến khi con đủ 18 tuổi. Tuy nhiên đối với con chung Dương Thị Quỳnh T1 hiện tại đang ở với anh Dương Văn G, con đã trên 7 tuổi nên chị T đề nghị xem xét theo nguyện vọng của con.

Hội đồng xét xử, xét thấy: Căn cứ lời trình bày của đương sự và các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được. Thực tế từ năm 2022 khi vợ chồng chị T, anh G sống ly thân đã thỏa thuận mỗi người nuôi một con chung (tại phiên tòa chị T thừa nhận có thỏa thuận trên và đã thực hiện từ năm 2022 đến nay), cháu T1 đang sinh sống và được anh G nuôi dưỡng từ năm 2022, có nơi ở và nơi học tập ổn định, đồng thời có nguyện vọng được ở với bố (Dương Văn G) và gia đình bên nội. Mặc dù anh G đi làm ăn không trực tiếp ở cùng con nhưng vẫn thường xuyên quan tâm gọi điện, chu cấp tiền và nhờ bố mẹ đẻ nuôi dưỡng, chăm sóc con trong thời gian anh G đi làm ăn và có ý kiến qua gia đình là nhất trí ly hôn với chị T và nhận nuôi con chung Dương Thị Quỳnh T1. Mặt khác, chị T là lao động tự do, không có thu nhập ổn định, chưa có đất, nhà ở (đang ở nhờ bố, mẹ

đề), để nuôi hai con còn nhỏ, đang tuổi ăn, học là khó khăn, không đảm bảo được việc ăn, ở, học tập của hai con. Để đảm bảo quyền lợi của các con chung, cần giao con chung Dương Thị Quỳnh T1 cho anh Dương Văn G trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con đủ 18 tuổi và giao con chung Dương Thu Q cho chị T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con đủ 18 tuổi là có căn cứ pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của con chung.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Sau khi ly hôn, chị T, anh G có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không trực tiếp nuôi dưỡng mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung khi cần thiết các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

[5]. Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về vay nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về án phí: Chị Lương Thị Phương T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, khoản 1, Điều 56; Điều 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện về việc xin ly hôn của nguyên đơn Lương Thị Phương T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lương Thị Phương T, chị T được ly hôn với anh Dương Văn G.

2. Về con chung:

- Giao con chung Dương Thị Quỳnh T1, sinh ngày 24/12/2016 cho anh Dương Văn G trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Giao con chung Dương Thu Q, sinh ngày 25/7/2019 cho chị Lương Thị Phương T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, chị T, anh G có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không trực tiếp nuôi dưỡng mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung

khi cần thiết các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về tài sản chung và vay nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Chị Lương Thị Phương T phải chịu 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000206 ngày 06/11/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên. Xác nhận chị T đã nộp đủ tiền án phí.

6. Quyền kháng cáo: Chị Lương Thị Phương T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Dương Văn G vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành bản án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND Khu vực 7;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Cục THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- UBND xã Nam Cường;
- Lưu HSVA; Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Ma Thị Nguyên

